

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: **008** /UBND-NC

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết
số 43/NQ-HĐND ngày 24/6/2025
của HĐND tỉnh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày **02** tháng 7 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Công an tỉnh.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ thôi việc đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ sau khi kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*đính kèm theo*); UBND tỉnh chỉ đạo:

Giao Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, nghiên cứu, triển khai thực hiện theo quy định hiện hành.

Nhận được Công văn này, Sở Tài chính, Công an tỉnh triển khai thực hiện; báo cáo UBND tỉnh. //

Nơi nhận: *NĐ*

- Như trên (để thực hiện);
- CT, Phó CT UBND tỉnh (đ/c Trương Công Thái);
- Phó CVP UBND tỉnh (đ/c Nguyễn Tiến Dũng);
- Các Phòng: KTTH, HCQT (QC45c);
- TTCN&CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC. (w.4b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Công Thái

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: **43** /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày **24** tháng **6** năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ thôi việc đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ sau khi kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 42/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc xây dựng Công an xã, thị trấn chính quy;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Nghị quyết hỗ trợ thôi việc đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách kết thúc nhiệm vụ sau khi kiện toàn lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hỗ trợ thôi việc đối với Công an xã bán chuyên trách dôi dư sau khi kiện toàn lực lượng tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và Công an xã bán chuyên trách được tiếp tục bố trí tham gia hoạt động trong lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, nhưng có nguyện vọng không tiếp tục tham gia lực lượng này (trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được hỗ trợ), cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 84 người (Danh sách tại phụ lục kèm theo).
2. Tổng Kinh phí thực hiện: 841.350.000 đồng, do ngân sách tỉnh đảm bảo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương bố trí kinh phí, đảm bảo chi hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng quy định tại Điều 1 Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan đảng tỉnh;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Nội vụ, Sở Tài chính;
- Công an tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HĐND, UBND xã (HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố sao gửi);
- Báo Đắk Lắk;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.



Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ LỰC LƯỢNG CÔNG AN XÃ BÁN CHUYÊN TRÁCH THÔI VIỆC SAU KHI KIẾN TOÀN LỰC LƯỢNG THAM GIA BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ở CƠ SỞ
(Kèm theo Nghị quyết số **43/NQ-HĐND** ngày **24/6/2025** của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Họ và tên	Năm sinh	Thực hiện nhiệm vụ tại thôn/buôn	Thời gian công tác	Mức hỗ trợ thôi việc	Mức phụ cấp tại thời điểm công tác	Số tiền được hưởng	Ghi chú
I	Thành phố Buôn Ma Thuột						118.200.000	
1	Bùi Văn Bình	1965	Buôn Kđũn, xã Cư Êbur	12	1/3	1.800.000	7.200.000	
2	Y Len Knul	1975	Buôn Kao, xã Ea Kao	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
3	Y Klaud Shong Niê	1992	Buôn Tong Jú, xã Cư Ea Kao	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
4	Y Tem ADrong	1973	Buôn Ea Nao A, xã Ea Tu	13	1/3	1.800.000	7.800.000	
5	Y Hai ÊBan	1969	Buôn Kmrong Prong B, xã Ea Tu	23	1/2	1.800.000	20.700.000	
6	Nguyễn Viết Luật	1987	Thôn 6, xã Hòa Khánh	5	1/3	1.800.000	3.000.000	
7	Nguyễn Quốc Huy	1975	Thôn 19, xã Hòa Khánh	14	1/3	1.800.000	8.400.000	
8	Nguyễn Tài Dự	1960	Thôn 22, xã Hòa Khánh	22	1/2	1.800.000	19.800.000	
9	Nguyễn Hữu Định	1957	Thôn 2, xã Hòa Thắng	31	1/2	1.800.000	21.600.000	
10	Nguyễn Văn Thái	1964	Thôn 3, xã Hòa Thắng	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
11	Nguyễn Văn Hoàng	1961	Thôn 11, xã Hòa Thắng	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
II	Thị xã Buôn Hồ						12.600.000	
12	Luân Văn Tợ	1984	Thôn 6, xã Ea Siên	4	1/3	1.800.000	2.400.000	
13	Trần Văn Chượng	1987	Thôn 9A, xã Cư Bao	10	1/3	1.800.000	6.000.000	
14	Trương Hồng Quân	1989	Thôn Bình Thành 2, xã Bình Thuận	7	1/3	1.800.000	4.200.000	
III	Huyện Ea Kar						56.400.000	
15	Trần Trường Nguyên	1982	Thôn 12, xã Cư Ni	4	1/3	1.800.000	2.400.000	

16	Y Lon Niê	1983	Thôn Đoàn Kết 1, xã Ea Tih	18	1/2	1.800.000	16.200.000	
17	Y Ber Krông	1967	Buôn M'ar, xã Cư Huê	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
18	Nguyễn Tường Mạnh	1962	Thôn Cư Nghĩa, xã Cư Huê	22	1/2	1.800.000	19.800.000	
IV	Huyện Krông Ana						6.600.000	
19	Y Juyên Knul	1986	Buôn Hma, xã Ea Bông	11	1/3	1.800.000	6.600.000	
V	Huyện Krông Bông						78.750.000	
20	Đặng Duy Phong	1964	Thôn 1, xã Hòa Sơn	18	1/2	1.800.000	16.200.000	
21	Nguyễn Văn Hải	1964	Thôn 2, xã Hòa Sơn	16	1/2	1.800.000	14.400.000	
22	Phạm Ngọc Tuấn	1968	Thôn 8, xã Hòa Sơn	17	1/2	1.800.000	15.300.000	
23	Nguyễn Văn Nghĩa	1966	Thôn Quảng Đông, xã Hòa Sơn	21,5	1/2	1.800.000	19.350.000	
24	Vàng Văn Sinh	1979	Thôn Nao Huh, xã Cư Đrăm	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
VI	Huyện Buôn Đôn						39.300.000	
25	Nguyễn Văn Dưỡng	1972	Thôn 7, xã Krông Na	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
26	Lý Mạnh Hùng	1976	Thôn Tân Phú, xã Ea Nuôi	10	1/3	1.800.000	6.000.000	
27	Y Nguyên Khuôr	1974	Buôn Knia 3, xã Ea Bar	17	1/2	1.800.000	15.300.000	
VII	Huyện Krông Búk						13.200.000	
28	Y Moan Ayun	1993	Buôn Xóm A, xã Cư Pong	6	1/3	1.800.000	3.600.000	
28	Ứng Văn Đức	1974	Thôn 6, xã Ea Ngai	11	1/3	1.800.000	6.600.000	
30	Trương Phi Lai	1986	Thôn 15, thị trấn Pong Đrang	5	1/3	1.800.000	3.000.000	
VIII	Huyện Krông Năng						47.700.000	
31	Dương Minh Hà	1972	Thôn Xuân Tây, xã Phú Xuân	7,5	1/3	1.800.000	4.500.000	
32	Phạm Quang	1978	Thôn Xuân Ninh, xã Phú Xuân	12	1/3	1.800.000	7.200.000	
33	Lê Khánh Thiên	1991	Thôn Xuân An, xã Phú Xuân	7	1/3	1.800.000	4.200.000	
34	Bế Ích Hoan	1973	Thôn Lộc Bằng, xã Phú Lộc	4	1/3	1.800.000	2.400.000	
35	Hà Văn Giang	1993	Thôn Đoàn Kết, xã Ea Tân	5	1/3	1.800.000	3.000.000	
36	Nông Văn Thượng	1972	Thôn Tân Hợp, xã Cư Klông	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
37	Tô Quang Tài	1979	Thôn Tam Hà, xã Cư Klông	14	1/3	1.800.000	7.200.000	

IX	Huyện M'Đrăk						-	
X	Huyện Lắk						7.200.000	
38	Y Liêm Du	1984	Buôn Năm	12	1/3	1.800.000	7.200.000	
XI	Huyện Ea H'leo						116.100.000	
39	Nguyễn Tấn Sỹ	1979	Thôn 4, xã Ea H'leo	10	1/3	1.800.000	6.000.000	
40	Tôn Thất Nhật Tiến	1988	Thôn 11, xã Ea Wy	5	1/3	1.800.000	3.000.000	
41	Đặng Văn Tộc	1980	Thôn 4, xã Dliê Yang	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
42	Nguyễn Tiến Luân	1974	Thôn 5, xã Dliê Yang	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
43	A Drong Y Sút	1989	Buôn Rài, xã Dliê Yang	6	1/3	1.800.000	3.600.000	
44	Phạm Ngọc Triu	1977	Thôn 11, xã Ea Hiao	17	1/2	1.800.000	13.500.000	
45	Vũ Hồng Thiện	1967	Thôn 4B, xã Ea Hiao	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
46	Trần Văn Quyết	1960	TDP 6, thị trấn Ea Drăng	8	1/3	1.800.000	4.800.000	
47	Nguyễn Đức Nguyên	1992	TDP 8, thị trấn Ea Drăng	3	1/3	1.800.000	1.800.000	
48	Bùi Phương Nam	1993	TDP 8, thị trấn Ea Drăng	3	1/3	1.800.000	1.800.000	
49	Lê Đức Dũng	1967	TDP 12, thị trấn Ea Drăng	3	1/3	1.800.000	1.800.000	
50	Hà Thanh Mai	1955	TDP 14, thị trấn Ea Drăng	5	1/3	1.800.000	3.000.000	
51	Y Tùng Niê	1994	Buôn Blếch, thị trấn Ea Drăng	4	1/3	1.800.000	2.400.000	
52	Nguyễn Duy Chính	1955	TDP 5, thị trấn Ea Drăng	24	1/2	1.800.000	21.600.000	
53	Y Sút Siu	1982	Buôn Lê Đá, thị trấn Ea Drăng	6	1/3	1.800.000	3.600.000	
54	Lê Đức Dương	1986	Buôn Lê B, thị trấn Ea Drăng	4	1/3	1.800.000	2.400.000	
XII	Huyện Cư M'gar						48.300.000	
55	Cù Đức Anh	1964	Thôn 9, xã Ea Kiết	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
56	Vũ Hồng Hà	1962	Thôn 3, xã Ea Mnang	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
57	Nguyễn Đình Thắng	1989	Thôn Tiến Đạt, xã Quảng Tiến	6	1/3	1.800.000	3.600.000	
58	Đinh Xuân Thuận	1981	Thôn 1, xã Ea H'đing	13	1/3	1.800.000	7.200.000	
59	Nguyễn Văn Thảo	1976	Buôn Tar, xã Ea H'đing	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
XIII	Huyện Cư Kuin						54.000.000	

60	Nguyễn Đình Vĩnh	1960	Thôn 6, xã Ea Ktur	16	1/2	1.800.000	14.400.000	
61	Sầm Đức Dược	1970	Thôn 4, xã Cư Ewi	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
62	Y Mlăng Adrong	1962	Buôn Tắc M'nga, xã Cư Ewi	18	1/2	1.800.000	16.200.000	
63	Nguyễn Minh Sở	1992	Thôn 1, xã Ea Hu	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
XIV	Huyện Krông Pắc						243.000.000	
64	Phung	1975	Buôn Kon Hring, xã Ea Yiêng	17	1/2	1.800.000	15.300.000	
65	A Rang	1969	Buôn Kon Wang, xã Ea Yiêng	20	1/2	1.800.000	18.000.000	
66	Hril	1952	Buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng	22	1/2	1.800.000	19.800.000	
67	Y Em Kbuôr	1963	Buôn Mbê, xã Krông Buk	14	1/3	1.800.000	8.400.000	
68	Vũ Đình Vưu	1958	Thôn 16, xã Hòa Đông	12	1/3	1.800.000	7.200.000	
69	Võ Quang Hùng	1960	Thôn 17, xã Hòa Đông	15	1/2	1.800.000	13.500.000	
70	Đào Quang Chiến	1965	Thôn 19/5, xã Hòa Đông	16	1/2	1.800.000	14.400.000	
71	Y Siêo Niê	1957	Buôn Tara, xã Hòa Đông	10	1/3	1.800.000	6.000.000	
72	Doãn Đình Quyền	1966	Thôn Phước Thọ 4, xã Ea Phê	18	1/2	1.800.000	16.200.000	
73	Triệu Hồng Việt	1983	Thôn Phước Thọ 5, xã Ea Phê	11	1/3	1.800.000	6.600.000	
74	Phạm Duy Trang	1976	Thôn Phước Lộc 3, xã Ea Phê	11	1/3	1.800.000	6.600.000	
75	Lê Văn Hiếu	1971	Thôn 4B, xã Ea Phê	11	1/3	1.800.000	6.600.000	
76	Y Jút Êban	1964	Buôn Phê, xã Ea Phê	16	1/2	1.800.000	14.400.000	
77	Bùi Văn Thúc	1987	Xã Ea Kly	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
78	Huỳnh Bá Ân	1960	Thôn 1, xã Ea Kly	21	1/2	1.800.000	18.900.000	
79	Nguyễn Chí Tráng	1962	Thôn 9, xã Ea Kly	14	1/3	1.800.000	8.400.000	
80	Lê Xuân Vượng	1960	Thôn 18, xã Ea Kly	24	1/2	1.800.000	21.600.000	
81	Vũ Văn Vĩnh	1977	Thôn 12A, xã Ea Kly	21	1/2	1.800.000	18.900.000	
82	Phan Thế Ky	1986	Thôn 13A, xã Ea Kly	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
83	Nguyễn Đức Nguyên	1988	Thôn 8A, xã Ea Kly	9	1/3	1.800.000	5.400.000	
84	Hoàng Thái Sơn	1964	Thôn 8, xã Ea Kly	10	1/3	1.800.000	6.000.000	
	Tổng cộng						841.350.000	